

Số: 02/QĐ-UBND

Thị trấn Ninh Giang, ngày 06 tháng 01 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công khai dự toán ngân sách năm 2023**  
**của Ủy ban nhân dân Thị trấn Ninh Giang**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ TRẤN NINH GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 03/01/2023 của Hội đồng nhân dân Thị trấn Ninh Giang về dự toán thu ngân sách trên địa bàn và phương án phân bổ ngân sách năm 2023;*

*Theo đề nghị của Công chức Tài chính – Kế toán.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2023.

*(Kèm theo các biểu mẫu số 108/CK TC-NSNN, 109/CK TC-NSNN, 110/CK TC-NSNN, 111/CK TC-NSNN, 112/CK TC-NSNN).*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng Ủy ban nhân dân, công chức Tài chính – Kế toán, các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- TT HĐND huyện;
- Phòng TC huyện;
- Lãnh đạo Đảng ủy;
- TT HĐND TT;
- Lãnh đạo UBND;
- Niêm yết tại trụ sở TT;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**



**Đỗ Văn Luận**



(Biểu số 108/CK TC-NSNN ban hành kèm theo thông tư 343/2016/TT-B  
ngày 30/12/2016)

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

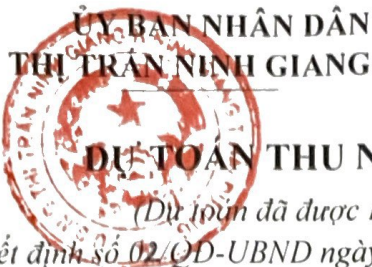
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Đính kèm Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của Ủy ban nhân dân Thị trấn Ninh Giang)

Đơn vị: đồng

| NỘI DUNG                                       | DỰ TOÁN              | NỘI DUNG CHI             | DỰ TOÁN              |
|------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|
| <b>TỔNG SỐ THU</b>                             | <b>4.717.043.000</b> | <b>TỔNG SỐ CHI</b>       | <b>4.717.043.000</b> |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100%                 | 119.900.000          | I. Chi đầu tư phát triển | 74.000.000           |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)     | 904.000.000          | II. Chi thường xuyên     | 4.580.243.000        |
| III. Nguồn CCTL dùng để cân đối chi tăng lương |                      | III. Dự phòng            | 62.800.000           |
| IV. Thu bổ sung                                | 3.693.143.000        |                          |                      |
| - Bổ sung cân đối                              | 3.623.143.000        |                          |                      |
| - Bổ sung có mục tiêu                          | 70.000.000           |                          |                      |
| V. Thu tiền sử dụng đất                        |                      |                          |                      |
| IV. Thu chuyển nguồn                           | -                    |                          |                      |

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã



(Biểu số 109/CK TC-NSNN ban hành kèm theo  
thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016)

## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Đính kèm Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của Ủy ban nhân dân Thị trấn Ninh Giang)

Đơn vị: đồng

| STT        | NỘI DUNG                                                | DỰ TOÁN NĂM 2023     |                      |
|------------|---------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|            |                                                         | THU NSNN             | THU NSX              |
| A          | B                                                       | 3                    | 4                    |
|            | <b>TỔNG THU</b>                                         | <b>4.717.043.000</b> | <b>4.717.043.000</b> |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản thu 100%</b>                               | <b>119.900.000</b>   | <b>119.900.000</b>   |
|            | Phí, lệ phí                                             | 22.000.000           | 22.000.000           |
|            | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác          | 50.900.000           | 50.900.000           |
|            | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                   | -                    |                      |
|            | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định                   | -                    |                      |
|            | Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước   | -                    |                      |
|            | Đóng góp của nhân dân theo quy định                     | -                    |                      |
|            | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân             | -                    |                      |
|            | Thu khác                                                | 47.000.000           | 47.000.000           |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b> | <b>904.000.000</b>   | <b>904.000.000</b>   |
| 1          | Các khoản thu phân chia                                 | 904.000.000          | 904.000.000          |
|            | - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                      | 380.000.000          | 380.000.000          |
|            | - Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình       | -                    |                      |
|            | - Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh          | 39.000.000           | 39.000.000           |
|            | - Lệ phí trước bạ nhà, đất                              | 50.000.000           | 50.000.000           |
|            | - Thuế giá trị gia tăng                                 | 285.000.000          | 285.000.000          |
|            | - Thuế TNCN                                             | 150.000.000          | 150.000.000          |
| 2          | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định       | -                    | -                    |
|            | -                                                       | -                    |                      |
|            | ...                                                     | -                    |                      |
| <b>III</b> | <b>Thu tiền sử dụng đất</b>                             | -                    |                      |
| <b>IV</b>  | <b>Thu chuyển nguồn</b>                                 | -                    |                      |
| <b>V</b>   | <b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>                   | -                    |                      |
| <b>VII</b> | <b>Nguồn CCTL dùng để cân đối chi tăng lương</b>        | -                    |                      |
| <b>VI</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                | <b>3.693.143.000</b> | <b>3.693.143.000</b> |
|            | - Thu bổ sung cân đối                                   | 3.623.143.000        | 3.623.143.000        |
|            | - Thu bổ sung có mục tiêu                               | 70.000.000           | 70.000.000           |



(Biểu số 110/CK TC-NSNN ban hành kèm theo thông tư  
343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016)

## ĐỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Đính kèm Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của Ủy ban nhân dân Thị trấn Ninh Giang)

Đơn vị: đồng

| STT | NỘI DUNG                                                   | ĐỰ TOÁN NĂM 2023     |                   |                      |
|-----|------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
|     |                                                            | TỔNG SỐ              | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN         |
| A   | B                                                          | 1=2+3                | 2                 | 3                    |
|     | <b>TỔNG CHI</b>                                            | <b>4.717.043.000</b> | <b>74.000.000</b> | <b>4.643.043.000</b> |
|     | Trong đó                                                   |                      |                   |                      |
| 1   | Chi giáo dục                                               | -                    |                   |                      |
| 2   | Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ                        | -                    |                   |                      |
| 3   | Chi y tế                                                   | -                    |                   |                      |
| 4   | Chi văn hóa, thông tin                                     | 48.000.000           |                   | 48.000.000           |
| 5   | Chi phát thanh, truyền thanh                               | 100.000.000          |                   | 100.000.000          |
| 6   | Chi thể dục thể thao                                       | 20.000.000           |                   | 20.000.000           |
| 7   | Chi bảo vệ môi trường                                      | -                    |                   | -                    |
| 8   | Chi các hoạt động kinh tế                                  | 64.000.000           |                   | 64.000.000           |
| 9   | Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể | 3.973.243.000        | 74.000.000        | 3.899.243.000        |
| 10  | Chi cho công tác xã hội                                    | 175.000.000          |                   | 175.000.000          |
| 11  | Chi khác                                                   | 274.000.000          |                   | 274.000.000          |
| 12  | Dự phòng ngân sách                                         | 62.800.000           |                   | 62.800.000           |



(Biểu số 111/CK TC-NSNN ban hành kèm theo thông tư 343/20  
BTC ngày 30/12/2016)

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2023**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Đính kèm Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của Ủy ban nhân dân Thị trấn Ninh Giang)

Đơn vị: đồng

| Tên công trình                       | Thời gian khởi công - hoàn thành | Tổng dự toán được duyệt |                     | Giá trị thực hiện đến 31/11/2022 | Giá trị đã thanh toán đến 30/11/2022 | Dự toán năm 2023                         |                         |                |  |
|--------------------------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------|----------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------|----------------|--|
|                                      |                                  | Tổng số                 | Trong đó nguồn đóng |                                  |                                      | Trong đó thanh toán khối lượng năm trước | Chia theo nguồn vốn     |                |  |
|                                      |                                  |                         |                     |                                  |                                      |                                          | Nguồn cân đối ngân sách | Nguồn đóng góp |  |
| TỔNG SỐ                              |                                  | 4.215.666.000           | -                   | 4.215.666.000                    | 1.535.230.447                        | 74.000.000                               | -                       | 74.000.000     |  |
| 1. Công trình chuyển tiếp            |                                  | 4.215.666.000           | -                   | 4.215.666.000                    | 1.535.230.447                        | 74.000.000                               | -                       | 74.000.000     |  |
| - Nhà làm việc một cửa UBND Thị trấn |                                  | 4.215.666.000           |                     | 4.215.666.000                    | 1.535.230.447                        | 74.000.000                               |                         | 74.000.000     |  |



(Biểu số 112/CK TC-NSNN ban hành  
thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/20

## KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Đính kèm Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của Ủy ban nhân dân Thị trấn Ninh Giang)

Đơn vị: đồng

| NỘI DUNG                                                 | ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022            |                    |                    |                       | KẾ HOẠCH NĂM 2023  |                    |                       |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|
|                                                          | SỐ DƯ NĂM<br>TRƯỚC CHUYỂN<br>SANG | THU NĂM<br>2022    | CHI                | CHÊNH LỆCH<br>(+) (-) | THU                | CHI                | CHÊNH<br>LỆCH (+) (-) |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                           | <b>47.117.520</b>                 | <b>292.676.400</b> | <b>295.676.400</b> | <b>44.117.520</b>     | <b>170.609.520</b> | <b>126.492.000</b> | <b>44.117.520</b>     |
| <b>1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài<br/>ngân sách</b> | <b>47.117.520</b>                 | <b>292.676.400</b> | <b>295.676.400</b> | <b>44.117.520</b>     | <b>170.609.520</b> | <b>126.492.000</b> | <b>44.117.520</b>     |
| - Hỗ trợ công tác kiểm kê đất đai                        | 10.000.000                        |                    |                    | 10.000.000            | 10.000.000         |                    | 10.000.000            |
| - % phí bảo trì đường bộ                                 | 34.117.520                        |                    |                    | 34.117.520            | 34.117.520         |                    | 34.117.520            |
| - Tiền học lớp cảm tình Đảng năm 2021                    | 3.000.000                         |                    | 3.000.000          | -                     |                    |                    |                       |
| - Tiền chúc thọ mừng thọ năm 2022                        |                                   | 49.650.000         | 49.650.000         | -                     | 50.000.000         | 50.000.000         | -                     |
| - Tiền rà soát hộ nghèo, cận nghèo                       |                                   | 3.400.000          | 3.400.000          | -                     | 5.000.000          | 5.000.000          | -                     |
| - Tiền công gác Barie và phát quang cây<br>dại           |                                   | 20.120.000         | 20.120.000         | -                     | 21.632.000         | 21.632.000         | -                     |
| - Tiền điện hộ nghèo, cận nghèo                          |                                   | 45.206.400         | 45.206.400         | -                     | 49.860.000         | 49.860.000         | -                     |
| - Hỗ trợ lễ kỷ niệm 70 năm thành lập<br>trường THCS      |                                   | 174.300.000        | 174.300.000        | -                     | -                  |                    | -                     |
| <b>2. Các hoạt động sự nghiệp</b>                        |                                   |                    |                    |                       |                    |                    |                       |
| .....                                                    |                                   |                    |                    |                       |                    |                    |                       |
|                                                          |                                   |                    |                    |                       |                    |                    |                       |
|                                                          |                                   |                    |                    |                       |                    |                    |                       |

Ghi chú: Chênh lệch (+) thu lớn hơn chi

Chênh lệch (-) thu nhỏ hơn chi